TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 09/06/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.641.062	2%	374.633.434	
2	AAM	49%	6.049.741	90.464	0.73%	5.959.277	
3	AAT	50%	31.900.744	658.383	1.03%	31.242.361	
4	ABR	100%	20.000.000	9.797.100	48.99%	10.202.900	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	244.762	1.7%	6.804.969	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.279.103	7.88%	43.170.893	
9	ACG	50%	67.923.061	52.281.269	38.49%	15.641.792	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.432.406	2.86%	18.400.470	
11	ADG	65%	13.897.338	10.196.544	47.69%	3.700.794	
12	ADS	50%	25.389.517	97.731	0.19%	25.291.786	
13	AGG	50%	62.559.184	6.143.009	4.91%	56.416.175	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	215.391.309	708.886	0.33%	214.682.423	
16	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
17	ANV	49%	65.434.416	6.198.447	4.64%	59.235.969	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.183.769	0.81%	145.122.843	
20	APH	100%	243.884.268	68.730.692	28.18%	175.153.576	
21	ASG	30%	22.696.167	672.928	0.89%	22.023.239	
22	ASM	49%	164.898.108	6.407.548	1.9%	158.490.560	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.148.463	44.77%	1.901.537	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	281.543	0.20%	71.478.457	
27	BBC	50%	9.376.343	157.242	0.84%	9.219.101	
28	BCE	49%	17.150.000	486.317	1.39%	16.663.683	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.443.358	1.77%	257.290.453	
30	BCM	49%	507.150.000	29.057.035	2.81%	478.092.965	
31	BFC	49%	28.012.316	2.512.670	4.4%	25.499.646	
32	BHN	49%	113.582.000	40.764.290	17.59%	72.817.710	
33	BIC	49%	57.465.678	55.629.097	47.43%	1.836.581	
34	BID	30%	1.517.557.144	872.246.044	17.24%	645.311.100	
35	BKG	50%	34.099.991	81.880	0.12%	34.018.111	
36	BMC	49%	6.072.388	766.594	6.19%	5.305.794	
37	BMI	49%	53.715.752	35.007.256	31.93%	18.708.496	
38	BMP	100%	81.860.938	67.652.094	82.64%	14.208.844	
39	BRC	50%	6.187.498	96.820	0.78%	6.090.678	
40	BSI	100%	187.800.120	66.691.058	35.51%	121.109.062	
41	BTP	49%	29.637.944	5.702.640	9.43%	23.935.304	
42	BTT	49%	6.615.000	665.343	4.93%	5.949.657	
43	BVH	49%	363.738.154	199.704.909	26.9%	164.033.245	
44	BWE	49%	94.530.800	36.014.918	18.67%	58.515.882	
45	C32	49%	7.364.771	569.423	3.79%	6.795.348	
46	C47	0%	0	12.397	0.05%	-12.397	
47	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
48	CACB2301	100%	4.000.000	26.600	0.67%	3.973.400	
49	CAV	49%	28.224.000	130.784	0.23%	28.093.216	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	544.099	1.02%	26.055.690	
52	CDC	49%	10.774.470	599.949	2.73%	10.174.521	
53	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
54	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
55	CFPT2214	100%	7.000.000	300	0%	6.999.700	
56	CFPT2301	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
57	CFPT2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
58	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
59	CHDB2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
60	CHP	0%	0	5.610.956	3.82%	-5.610.956	
61	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
62	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
63	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
64	CHPG2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
65	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
66	CHPG2303	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CHPG2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
69	CHPG2306	100%	12.000.000	172.500	1.44%	11.827.500	
70	CHPG2307	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
71	CHPG2308	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
72	CIG	49%	15.454.574	18.913	0.06%	15.435.661	
73	CII	49%	139.169.561	29.540.608	10.4%	109.628.953	
74	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
75	CLC	49%	12.841.715	622.271	2.37%	12.219.444	
76	CLL	49%	16.660.000	2.990.001	8.79%	13.669.999	
77	CLW	49%	6.370.000	631.890	4.86%	5.738.110	
78	CMBB2211	100%	19.000.000	502.000	2.64%	18.498.000	
79	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
80	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
81	CMBB2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
82	CMBB2302	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
83	CMBB2303	100%	4.000.000	45.000	1.13%	3.955.000	
84	CMBB2304	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	(*)
85	CMBB2305	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	(*)
86	CMG	50%	75.298.016	64.816.515	43.04%	10.481.501	
87	CMSN2215	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
88	CMSN2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
89	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
90	CMWG2214	100%	7.000.000	5.000	0.07%	6.995.000	
91	CMWG2215	100%	7.000.000	60.000	0.86%	6.940.000	
92	CMWG2301	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
93	CMWG2302	100%	12.000.000	10.000	0.08%	11.990.000	
94	CMWG2303	100%	1.300.000	1.300.000	100%	0	(*)
95	CMWG2304	100%	1.300.000	1.300.000	100%	0	(*)
96	CMX	50%	50.949.495	14.088.646	13.83%	36.860.849	
97	CNG	49%	13.230.000	3.051.433	11.3%	10.178.567	
98	CNVL2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
99	COM	49%	6.919.107	43.360	0.31%	6.875.747	
100	CPDR2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
101	CPOW2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
102	CRC	50%	15.000.000	108.970	0.36%	14.891.030	
103	CRE	50%	231.839.267	4.634.861	1%	227.204.406	
104	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CSM	50%	51.813.233	759.868	0.73%	51.053.365	
106	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
107	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
109	CSTB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
110	CSTB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
111	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CSTB2304	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
113	CSTB2305	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	(*)
114	CSV	50%	22.100.000	1.583.849	3.58%	20.516.151	
115	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
116	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
117	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CTCB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
119	CTD	49%	38.627.092	38.566.591	48.92%	60.501	
120	CTF	49%	37.248.595	368.484	0.48%	36.880.111	
121	CTG	30%	1.441.725.182	1.316.659.334	27.4%	125.065.848	
122	CTI	49%	30.869.998	745.310	1.18%	30.124.688	
123	CTPB2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
124	CTPB2302	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
125	CTPB2303	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	(*)
126	CTR	49%	56.049.080	12.212.366	10.68%	43.836.714	
127	CTS	49%	72.881.772	755.568	0.51%	72.126.204	
128	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
129	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CVHM2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
132	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
133	CVIB2301	100%	4.000.000	100	0%	3.999.900	
134	CVIC2301	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	(*)
135	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	6.980.000	
136	CVNM2301	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	(*)
137	CVPB2212	100%	13.000.000	299.500	2.3%	12.700.500	
138	CVPB2214	100%	10.000.000	2.500	0.03%	9.997.500	
139	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
140	CVPB2302	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
141	CVPB2303	100%	2.400.000	2.400.000	100%	0	(*)
142	CVPB2304	100%	2.400.000	2.400.000	100%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVRE2216	100%	11.000.000	500	0%	10.999.500	
144	CVRE2220	100%	7.000.000	35.500	0.51%	6.964.500	
145	CVRE2221	100%	7.000.000	25.000	0.36%	6.975.000	
146	CVRE2301	100%	4.000.000	0	0%	3.990.000	
147	CVRE2302	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	(*)
148	CVT	50%	18.345.443	181.623	0.50%	18.163.820	
149	D2D	50%	15.152.379	930.629	3.07%	14.221.750	
150	DAG	49%	29.186.414	356.708	0.60%	28.829.706	
151	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
152	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
153	DBC	49%	118.580.910	14.321.369	5.92%	104.259.541	
154	DBD	100%	74.883.559	7.404.732	9.89%	67.478.827	
155	DBT	0%	0	425.554	2.72%	-425.554	
156	DC4	50%	26.249.861	54.244	0.10%	26.195.617	
157	DCL	0%	0	963.071	1.32%	-963.071	
158	DCM	49%	259.406.000	48.682.020	9.2%	210.723.980	
159	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
160	DGC	49%	186.091.850	57.283.338	15.08%	128.808.512	
161	DGW	49%	79.982.672	37.341.102	22.88%	42.641.570	
162	DHA	49%	7.408.773	2.957.048	19.56%	4.451.725	
163	DHC	49%	39.441.593	27.950.018	34.72%	11.491.575	
164	DHG	100%	130.746.071	70.613.075	54.01%	60.132.996	
165	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
166	DIG	49%	298.827.477	34.183.880	5.61%	264.643.597	
167	DLG	49%	146.661.762	4.005.006	1.34%	142.656.756	
168	DMC	100%	34.727.465	19.389.975	55.83%	15.337.490	
169	DPG	49%	30.869.781	875.059	1.39%	29.994.722	
170	DPM	49%	191.786.000	59.177.567	15.12%	132.608.433	
171	DPR	50%	21.721.483	1.073.309	2.47%	20.648.174	
172	DQC	49%	16.836.113	254.469	0.74%	16.581.644	
173	DRC	49%	58.208.376	10.652.857	8.97%	47.555.519	
174	DRH	50%	62.176.933	1.159.906	0.93%	61.017.027	
175	DRL	0%	0	289.990	3.05%	-289.990	
176	DSN	49%	5.920.674	2.798.326	23.16%	3.122.348	
177	DTA	49%	8.849.317	45.866	0.25%	8.803.451	
178	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
179	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
180	DVP	49%	19.600.000	4.586.941	11.47%	15.013.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DXG	50%	305.889.501	113.780.502	18.6%	192.108.999	
182	DXS	50%	226.561.188	83.195.934	18.36%	143.365.254	
183	DXV	49%	4.851.000	65.950	0.67%	4.785.050	
184	E1VFVN30	100%	430.700.000	394.793.518	91.66%	35.906.482	
185	EIB	29.97043%	443.983.406	89.144.140	6.02%	354.839.266	
186	ELC	49%	28.801.633	2.307.242	3.93%	26.494.391	
187	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
188	EVE	100%	41.979.773	25.621.702	61.03%	16.358.071	
189	EVF	50%	175.532.015	349.134	0.10%	175.182.881	
190	EVG	49%	105.472.419	520.372	0.24%	104.952.047	
191	FCM	49%	22.098.984	1.335.258	2.96%	20.763.726	
192	FCN	50%	78.719.502	54.021.881	34.31%	24.697.621	
193	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
194	FIR	50%	26.768.930	311.826	0.58%	26.457.104	
195	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
196	FMC	50%	32.694.444	20.472.763	31.31%	12.221.681	
197	FPT	49%	541.122.494	541.121.574	49%	920	
198	FRT	49%	58.051.542	36.007.043	30.39%	22.044.499	
199	FTS	100%	195.059.951	49.205.510	25.23%	145.854.441	
200	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
201	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
202	FUCVREIT	49%	2.450.000	98.830	1.98%	2.351.170	
203	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.188.825	87.12%	1.211.175	
204	FUEFCV50	100%	6.000.000	90.100	1.5%	5.909.900	
205	FUEIP100	100%	5.700.000	75.400	1.32%	5.624.600	
206	FUEKIV30	100%	44.000.000	36.601.600	83.19%	7.398.400	
207	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.697.900	86.99%	1.002.100	
208	FUEMAV30	100%	27.400.000	23.118.737	84.37%	4.281.263	
209	FUEMAVND	100%	10.500.000	10.352.300	98.59%	147.700	
210	FUESSV30	100%	7.400.000	2.132.530	28.82%	5.267.470	
211	FUESSV50	100%	8.800.000	5.031.986	57.18%	3.768.014	
212	FUESSVFL	100%	239.800.000	231.712.702	96.63%	8.087.298	
213	FUEVFVND	100%	783.900.000	758.063.556	96.7%	25.836.444	
214	FUEVN100	100%	18.500.000	2.399.819	12.97%	16.100.181	
215	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
216	GAS	49%	937.835.500	56.124.733	2.93%	881.710.767	
217	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	GDT	50%	10.780.546	4.672.027	21.67%	6.108.519	
219	GEG	50%	193.068.451	179.251.141	46.42%	13.817.310	
220	GEX	50%	425.747.896	103.679.821	12.18%	322.068.075	
221	GIL	50%	35.000.000	2.260.739	3.23%	32.739.261	
222	GMC	49%	16.170.126	2.536.398	7.69%	13.633.728	
223	GMD	49%	147.675.198	142.773.349	47.37%	4.901.849	
224	GMH	50%	8.250.000	22.500	0.14%	8.227.500	
225	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
226	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
227	GVR	13%	520.000.000	19.502.525	0.49%	500.497.475	
228	HAG	49%	454.459.294	24.860.641	2.68%	429.598.653	
229	HAH	49%	34.468.886	3.543.142	5.04%	30.925.744	
230	HAP	49%	54.437.908	2.972.415	2.68%	51.465.493	
231	HAR	49%	49.661.549	128.371	0.13%	49.533.178	
232	HAS	49%	3.920.000	1.342.425	16.78%	2.577.575	
233	HAX	50%	35.971.717	8.828.011	12.27%	27.143.706	
234	HBC	50%	137.066.635	40.175.460	14.66%	96.891.175	
235	HCD	49%	15.479.002	25.320	0.08%	15.453.682	
236	HCM	49%	224.445.659	213.194.651	46.54%	11.251.008	
237	HDB	20%	506.068.584	499.711.463	19.75%	6.357.121	
238	HDC	49%	52.961.989	2.107.815	1.95%	50.854.174	
239	HDG	50%	122.302.949	53.837.732	22.01%	68.465.217	
240	HHP	49%	30.391.666	3.920.295	6.32%	26.471.371	
241	HHS	50%	160.724.076	4.946.396	1.54%	155.777.680	
242	HHV	49%	150.824.180	10.361.296	3.37%	140.462.884	
243	HID	49%	37.614.865	437.770	0.57%	37.177.095	
244	HII	50%	36.831.508	358.343	0.49%	36.473.165	
245	HMC	0%	0	180.870	0.66%	-180.870	
246	HNG	50%	554.276.947	23.706.560	2.14%	530.570.387	
247	HPG	49%	2.849.244.993	1.410.843.242	24.26%	1.438.401.751	
248	HPX	49%	149.042.604	1.721.446	0.57%	147.321.158	
249	HQC	49%	233.534.000	2.171.387	0.46%	231.362.613	
250	HRC	0%	0	185.379	0.61%	-185.379	
251	HSG	49%	293.046.943	91.663.843	15.33%	201.383.100	
252	HSL	49%	17.337.918	585.116	1.65%	16.752.802	
253	HT1	49%	186.979.056	13.583.880	3.56%	173.395.176	
254	HTI	50%	12.474.600	5.567.440	22.32%	6.907.160	
255	HTL	49%	5.880.000	4.674.874	38.96%	1.205.126	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	HTN	49%	43.667.041	809.781	0.91%	42.857.260	
257	HTV	49%	6.420.960	1.215.783	9.28%	5.205.177	
258	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
259	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
260	HVH	49%	18.105.497	180.835	0.49%	17.924.662	
261	HVN	30%	664.318.252	131.637.476	5.94%	532.680.776	
262	HVX	47.153%	19.580.401	353.500	0.85%	19.226.901	
263	IBC	31%	25.776.704	1.208.060	1.45%	24.568.644	
264	ICT	100%	32.185.000	142.672	0.44%	32.042.328	
265	IDI	49%	111.545.857	1.360.427	0.60%	110.185.430	
266	IJC	49%	123.397.929	15.116.030	6%	108.281.899	
267	ILB	49%	12.006.100	590.300	2.41%	11.415.800	
268	IMP	75%	50.029.027	33.109.104	49.63%	16.919.923	
269	ITA	49%	459.847.167	6.888.237	0.73%	452.958.930	
270	ITC	0%	0	311.343	0.32%	-311.343	
271	ITD	49%	12.021.459	355.158	1.45%	11.666.301	
272	JVC	49%	55.125.083	1.340.437	1.19%	53.784.646	
273	KBC	49%	376.126.331	145.970.379	19.02%	230.155.952	
274	KDC	50%	139.870.678	65.349.733	23.36%	74.520.945	
275	KDH	50%	358.414.997	268.223.939	37.42%	90.191.058	
276	KHG	49%	220.223.250	3.507.272	0.78%	216.715.978	
277	KHP	0%	0	1.132.618	1.88%	-1.132.618	
278	KMR	100%	56.881.443	35.605.342	62.6%	21.276.101	
279	KOS	49%	106.075.854	503.113	0.23%	105.572.741	
280	KPF	49%	29.824.948	1.904.551	3.13%	27.920.397	
281	KSB	49%	37.549.288	2.749.322	3.59%	34.799.966	
282	L10	49%	4.846.100	102.163	1.03%	4.743.937	
283	LAF	49%	7.216.729	274.838	1.87%	6.941.891	
284	LBM	50%	10.000.000	3.302.282	16.51%	6.697.718	
285	LCG	50%	95.820.585	6.466.555	3.37%	89.354.030	
286	LDG	50%	128.486.292	1.326.156	0.52%	127.160.136	
287	LEC	49%	12.789.000	2.323	0.01%	12.786.677	
288	LGC	49%	94.498.834	86.759.684	44.99%	7.739.150	
289	LGL	49%	25.235.000	867.521	1.68%	24.367.479	
290	LHG	49%	24.505.884	7.908.578	15.81%	16.597.306	
291	LIX	49%	15.876.000	2.155.870	6.65%	13.720.130	
292	LM8	0%	0	166.939	1.78%	-166.939	
293	LPB	5%	86.455.268	75.255.546	4.35%	11.199.722	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	LSS	0%	0	797.874	1.07%	-797.874	
295	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.154	23.24%	57	
296	MCP	49%	7.384.955	23.879	0.16%	7.361.076	
297	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
298	MHC	49%	20.289.412	891.189	2.15%	19.398.223	
299	MIG	100%	164.450.000	26.719.206	16.25%	137.730.794	
300	MSB	30%	600.000.000	596.646.434	29.83%	3.353.566	
301	MSH	49%	36.756.909	2.598.625	3.46%	34.158.284	
302	MSN	49%	697.625.143	426.920.995	29.99%	270.704.148	
303	MWG	49%	717.054.590	717.285.547	49.02%	-230.956	
304	NAF	100%	62.923.085	15.670.569	24.9%	47.252.516	
305	NAV	49%	3.920.000	87.347	1.09%	3.832.653	
306	NBB	50%	50.237.828	1.494.890	1.49%	48.742.938	
307	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
308	NCT	30%	7.850.082	3.493.521	13.35%	4.356.561	
309	NHA	49%	20.665.514	156.543	0.37%	20.508.971	
310	NHH	100%	72.880.000	390.732	0.54%	72.489.268	
311	NHT	50%	12.014.084	725.061	3.02%	11.289.023	
312	NKG	50%	131.638.903	25.516.762	9.69%	106.122.141	
313	NLG	50%	192.040.150	169.912.392	44.24%	22.127.758	
314	NNC	49%	10.740.800	1.293.646	5.9%	9.447.154	
315	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
316	NSC	49%	8.617.624	1.169.979	6.65%	7.447.645	
317	NT2	49%	141.059.254	46.282.157	16.08%	94.777.097	
318	NTL	49%	29.885.075	3.079.231	5.05%	26.805.844	
319	NVL	49%	955.551.223	98.921.905	5.07%	856.629.318	
320	NVT	50%	45.250.000	118.020	0.13%	45.131.980	
321	OCB	22%	301.374.229	290.867.949	21.23%	10.506.280	
322	OGC	49%	147.000.000	791.894	0.26%	146.208.106	
323	OPC	0%	0	513.144	0.80%	-513.144	
324	ORS	49%	98.000.000	6.203.133	3.1%	91.796.867	
325	PAC	49%	22.771.136	5.845.500	12.58%	16.925.636	
326	PAN	49%	106.015.704	34.192.680	15.8%	71.823.024	
327	PC1	50%	135.216.501	20.913.010	7.73%	114.303.491	
328	PDN	0%	0	60.292	0.33%	-60.292	
329	PDR	49%	329.106.647	20.160.827	3%	308.945.820	
330	PET	0%	0	1.460.305	1.47%	-1.460.305	
331	PGC	49%	29.567.892	2.837.751	4.7%	26.730.141	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	PGD	49%	44.099.522	41.997.559	46.66%	2.101.963	
333	PGI	100%	110.896.796	22.797.601	20.56%	88.099.195	
334	PGV	50%	561.734.023	197.685	0.02%	561.536.338	
335	PHC	50%	25.340.963	574.816	1.13%	24.766.147	
336	PHR	49%	66.394.607	21.139.383	15.6%	45.255.224	
337	PIT	49%	7.447.679	116.703	0.77%	7.330.976	
338	PJT	0%	0	250.351	1.09%	-250.351	
339	PLP	49%	34.300.000	365.506	0.52%	33.934.494	
340	PLX	20%	258.775.616	230.520.167	17.82%	28.255.449	
341	PMG	49%	22.704.776	11.666.922	25.18%	11.037.854	
342	PNC	49%	5.409.718	86.894	0.79%	5.322.824	
343	PNJ	49%	160.802.902	160.764.702	48.99%	38.200	
344	POM	49%	137.041.404	21.519.528	7.69%	115.521.876	
345	POW	49%	1.147.517.084	188.986.408	8.07%	958.530.676	
346	PPC	49%	159.855.150	42.407.359	13%	117.447.791	
347	PSH	0%	0	100	0%	-100	
348	PTB	25%	17.009.600	9.467.616	13.92%	7.541.984	
349	PTC	50%	16.153.662	391.739	1.21%	15.761.923	
350	PTL	0%	0	103.758	0.10%	-103.758	
351	PVD	49%	272.585.042	121.114.626	21.77%	151.470.416	
352	PVP	0%	0	147.702	0.16%	-147.702	
353	PVT	49%	158.589.110	48.254.978	14.91%	110.334.132	
354	QBS	0%	0	70	0%	-70	
355	QCG	49%	134.813.361	1.718.103	0.62%	133.095.258	
356	RAL	50%	11.473.709	637.917	2.78%	10.835.792	
357	RDP	50%	24.534.901	121.967	0.25%	24.412.934	
358	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
359	S4A	49%	20.678.000	45.180	0.11%	20.632.820	
360	SAB	100%	641.281.186	400.660.589	62.48%	240.620.597	
361	SAM	49%	186.180.875	3.042.578	0.80%	183.138.297	
362	SAV	50%	9.181.587	9.181.587	50%	0	
363	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
364	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
365	SBT	100%	694.799.896	110.503.407	15.9%	584.296.489	
366	SBV	100%	27.366.476	4.052.874	14.81%	23.313.602	
367	SC5	49%	7.342.429	608.272	4.06%	6.734.157	
368	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
369	SCR	49%	193.874.269	1.560.691	0.39%	192.313.578	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	SCS	30%	30.470.754	29.452.020	29%	1.018.734	
371	SFC	49%	5.532.814	86.762	0.77%	5.446.052	
372	SFG	49%	23.469.693	338.751	0.71%	23.130.942	
373	SFI	49%	11.669.862	2.232.345	9.37%	9.437.517	
374	SGN	30%	10.074.507	934.744	2.78%	9.139.763	
375	SGR	49%	29.400.000	23.769	0.04%	29.376.231	
376	SGT	0%	0	8.318.367	5.62%	-8.318.367	
377	SHA	49%	16.388.870	319.332	0.95%	16.069.538	
378	SHB	30%	920.214.958	189.109.934	6.17%	731.105.024	
379	SHI	49%	79.466.460	192.545	0.12%	79.273.915	
380	SHP	0%	0	5.318.722	5.26%	-5.318.722	
381	SJD	49%	33.809.323	8.749.208	12.68%	25.060.115	
382	SJF	49%	38.808.000	175.859	0.22%	38.632.141	
383	SJS	50%	57.427.770	973.221	0.85%	56.454.549	
384	SKG	49%	31.032.550	23.263.366	36.73%	7.769.184	
385	SMA	49%	9.972.889	13.503	0.07%	9.959.386	
386	SMB	49%	14.624.857	4.251.753	14.25%	10.373.104	
387	SMC	0%	0	14.964.200	20.31%	-14.964.200	
388	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
389	SRC	49%	13.752.224	31.267	0.11%	13.720.957	
390	SRF	100%	35.566.780	16.631.813	46.76%	18.934.967	
391	SSB	5%	102.014.913	3.786.288	0.19%	98.228.625	
392	SSC	49%	7.346.259	125.215	0.84%	7.221.044	
393	SSI	100%	1.501.130.137	662.824.472	44.16%	838.305.665	
394	ST8	49%	12.603.241	3.655.439	14.21%	8.947.802	
395	STB	30%	565.564.714	477.745.154	25.34%	87.819.560	
396	STG	49%	48.144.144	24.523.250	24.96%	23.620.894	
397	STK	100%	84.363.825	13.488.066	15.99%	70.875.759	
398	SVC	49%	32.648.976	1.212.066	1.82%	31.436.910	
399	SVD	49%	13.526.894	147.731	0.54%	13.379.163	
400	SVI	100%	12.832.437	12.178.601	94.9%	653.836	
401	SVT	50%	7.526.684	206.157	1.37%	7.320.527	
402	SZC	20%	20.000.000	2.993.411	2.99%	17.006.589	
403	SZL	0%	0	3.429.099	17.15%	-3.429.099	
404	TBC	49%	31.115.000	753.504	1.19%	30.361.496	
405	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
406	TCD	49%	119.764.968	762.367	0.31%	119.002.601	
407	TCH	51%	340.790.079	18.473.481	2.76%	322.316.598	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	TCL	49%	14.777.633	2.973.725	9.86%	11.803.908	
409	TCM	49%	40.203.092	38.787.481	47.27%	1.415.611	
410	TCO	49%	9.168.390	462.240	2.47%	8.706.150	
411	TCR	49%	5.082.863	4.929.909	47.53%	152.954	
412	TCT	0%	0	1.668.080	13.04%	-1.668.080	
413	TDC	50%	50.000.000	838.960	0.84%	49.161.040	
414	TDG	0%	0	48.416	0.26%	-48.416	
415	TDH	50%	56.326.383	1.357.957	1.21%	54.968.426	
416	TDM	50%	50.000.000	6.149.657	6.15%	43.850.343	
417	TDP	51%	34.392.329	44.382	0.07%	34.347.947	
418	TDW	50%	4.250.000	230.060	2.71%	4.019.940	
419	TEG	49%	32.139.968	3.431.120	5.23%	28.708.848	
420	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
421	THG	49%	9.782.307	125.097	0.63%	9.657.210	
422	THI	49%	23.912.000	24.460	0.05%	23.887.540	
423	TIP	50%	32.503.928	10.767.868	16.56%	21.736.060	
424	TIX	0%	0	148.004	0.49%	-148.004	
425	TLD	49%	36.628.767	490.248	0.66%	36.138.519	
426	TLG	100%	77.794.453	17.397.509	22.36%	60.396.944	
427	TLH	49%	50.034.204	1.400.558	1.37%	48.633.646	
428	TMP	49%	34.300.000	459.171	0.66%	33.840.829	
429	TMS	49%	59.657.424	52.982.300	43.52%	6.675.124	
430	TMT	49%	18.270.963	1.068.778	2.87%	17.202.185	
431	TN1	50%	21.594.043	74.888	0.17%	21.519.155	
432	TNA	49%	24.292.369	1.815.246	3.66%	22.477.123	
433	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
434	TNH	49%	33.044.184	29.443.907	43.66%	3.600.277	
435	TNI	49%	25.725.000	115.350	0.22%	25.609.650	
436	TNT	49%	24.990.000	64.060	0.13%	24.925.940	
437	TPB	30%	474.526.648	474.526.148	30%	500	
438	TPC	49%	11.970.992	614.302	2.51%	11.356.690	
439	TRA	49%	20.312.299	19.146.852	46.19%	1.165.447	
440	TRC	49%	14.700.000	409.236	1.36%	14.290.764	
441	TSC	0%	0	380.782	0.19%	-380.782	
442	TTA	49%	77.156.839	510.899	0.32%	76.645.940	
443	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
444	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
445	TTF	50%	205.599.151	22.893.878	5.57%	182.705.273	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TV2	15%	10.128.924	8.999.034	13.33%	1.129.890	
447	TVB	30%	33.629.105	2.250.063	2.01%	31.379.042	
448	TVS	49%	53.495.840	31.107.448	28.49%	22.388.392	
449	TVT	0%	0	774.990	3.69%	-774.990	
450	TYA	100%	6.134.773	2.483.005	40.47%	3.651.768	
451	UIC	0%	0	1.013.870	12.67%	-1.013.870	
452	VAF	49%	18.456.020	2.134	0.01%	18.453.886	
453	VCA	49%	7.441.787	1.094.462	7.21%	6.347.325	
454	VCB	30%	1.419.754.971	1.116.322.247	23.59%	303.432.724	
455	VCF	49%	13.023.776	166.411	0.63%	12.857.365	
456	VCG	49%	238.081.140	32.480.020	6.68%	205.601.120	
457	VCI	100%	435.499.901	107.467.567	24.68%	328.032.334	
458	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
459	VDS	100%	210.000.000	3.044.492	1.45%	206.955.508	
460	VFG	51%	21.274.453	1.107.253	2.65%	20.167.200	
461	VGC	49%	219.691.500	20.852.145	4.65%	198.839.355	
462	VHC	100%	183.376.956	56.128.828	30.61%	127.248.128	
463	VHM	50%	2.177.183.744	1.064.757.168	24.45%	1.112.426.576	
464	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.953	20.5%	0	
465	VIC	48.017596%	1.857.732.271	501.529.454	12.96%	1.356.202.817	
466	VID	50%	20.418.034	150.464	0.37%	20.267.570	
467	VIP	49%	33.550.761	4.329.921	6.32%	29.220.840	
468	VIX	100%	582.139.189	38.030.471	6.53%	544.108.718	
469	VJC	30%	162.483.400	95.017.667	17.54%	67.465.733	
470	VMD	49%	7.565.731	174.281	1.13%	7.391.450	
471	VND	100%	1.217.844.009	263.542.210	21.64%	954.301.799	
472	VNE	49%	44.312.146	5.804.906	6.42%	38.507.240	
473	VNG	49%	47.665.537	520.503	0.54%	47.145.034	
474	VNL	49%	4.619.230	930.412	9.87%	3.688.818	
475	VNM	100%	2.089.955.445	1.143.192.022	54.7%	946.763.423	
476	VNS	49%	33.251.004	13.626.636	20.08%	19.624.368	
477	VOS	49%	68.600.000	1.240.050	0.89%	67.359.950	
478	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.169.351.663	17.34%	20.323.128	
479	VPD	49%	52.228.918	27.282.651	25.6%	24.946.267	
480	VPG	49%	39.297.184	215.144	0.27%	39.082.040	
481	VPH	49%	46.725.322	1.053.559	1.1%	45.671.763	
482	VPI	49%	118.579.812	5.696.304	2.35%	112.883.508	
483	VPS	49%	11.985.788	167.215	0.68%	11.818.573	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	VRC	49%	24.500.000	184.057	0.37%	24.315.943	
485	VRE	49%	1.141.121.020	773.483.572	33.21%	367.637.448	
486	VSC	49%	59.422.004	3.683.261	3.04%	55.738.743	
487	VSH	49%	115.758.210	28.049.055	11.87%	87.709.155	
488	VSI	49%	6.468.000	104.760	0.79%	6.363.240	
489	VTB	49%	5.871.204	551.669	4.6%	5.319.535	
490	VTO	49%	39.134.666	1.129.392	1.41%	38.005.274	
491	YBM	49%	7.006.941	38.616	0.27%	6.968.325	
492	YEG	100%	31.279.968	4.891.803	15.64%	26.388.165	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-06-08 17:47:21
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1